

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 516 /UBND-KT
V/v Báo cáo kết quả thực hiện
Bộ chỉ số theo dõi-đánh giá
nước sạch nông thôn năm 2019.

Quảng Bình, ngày 01 tháng 11 năm 2020

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn, UBND tỉnh Quảng Bình báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2019 như sau:

1. Công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) chủ trì, phối hợp với các sở ngành, địa phương lập kế hoạch, triển khai thực hiện, tổ chức tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đã lập kế hoạch thực hiện; thường xuyên phối hợp với UBND cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng chuyên môn, UBND cấp xã thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn 136 xã thuộc 08 huyện, thành phố, thị xã.

- Các sở ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đã tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Tổng hợp kết quả thực hiện

2.1. Kết quả thực hiện

- Chỉ số 1: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh: 92,43(%)
- Chỉ số 2: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam: 46,28(%)
- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 81,11(%)
- Chỉ số 4: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam 15,81(%)
- Chỉ số 5: Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững (%), theo các cấp độ: Bền vững, tương đối bền vững, kém bền vững và không hoạt động.

+ Tỷ lệ công trình bền vững: 23,93%

+ Tỷ lệ công trình tương đối bền vững: 22,22%

+ Tỷ lệ công trình kém bền vững: 28,21%

+ Tỷ lệ công trình không hoạt động: 25,64%

2.2. Đánh giá kết quả các chỉ số so với năm 2018

TT	Chỉ số	Năm 2018	Năm 2019	Tăng+ Giảm-
1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	90,2	92,43	2,23
2	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam (%)	38,6	46,28	7,68
3	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	75,6	81,11	5,51
4	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam (%)	-	15,81	
5	Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững (%), theo các cấp độ			
	Công trình hoạt động bền vững (%)	35,4	23,93	Các tiêu chí đánh giá mới nên chưa so sánh được
	Công trình hoạt động tương đối bền vững (%)	29,2	22,22	
	Công trình hoạt động kém bền vững (%)	18,6	28,21	
	Công trình không hoạt động (%)	16,8	25,64	

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng 2,23% so với năm 2018, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam tăng 7,68% so với năm 2018.

- Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng 5,51% so với năm 2018, tuy nhiên về tỷ lệ hộ nghèo nông thôn sử dụng nước đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam còn thấp (chỉ 15,81%).

- Tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung: Phần lớn các công trình cấp nước tập trung nông thôn đang hoạt động (73,36%). Tuy nhiên tỷ lệ công trình hoạt động bền vững thấp (23,93%); tỷ lệ công trình hoạt động kém bền vững và ngừng hoạt động hơn 50%.

(Số liệu về chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn năm 2019 tại Công văn này thay thế số liệu tại Công văn số 156/UBND-KT ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh)

3. Nguyên nhân

- Hiện nay, người dân nông thôn đã có ý thức cao về công tác bảo vệ và sử dụng nước hợp vệ sinh trong ăn uống và sinh hoạt hàng ngày, bên cạnh đó việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình cấp nước tập trung nông thôn cũng góp phần đáng kể giúp người dân có nguồn nước hợp vệ sinh để sử dụng. Ngoài ra, việc có nhiều hộ dân sử dụng

máy lọc nước RO để ăn uống hàng ngày cũng làm tăng tỉ lệ người dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh.

- Đối với công trình cấp nước tập trung: Những năm trước đây, việc đầu tư xây dựng công trình thiếu kinh nghiệm, việc khảo sát nhu cầu, khảo sát nguồn nước, thiết kế công trình, thi công công trình và sự đóng góp của người dân trong quá trình thực thi dự án chưa hợp lý, công tác quản lý công trình, duy tu bảo dưỡng chưa được thực hiện đầy đủ, một số công trình xuống cấp, hư hỏng do mưa lũ chưa được khắc phục kịp thời.

3. Đánh giá kết quả thực hiện đánh giá chỉ số

3.1. Ưu điểm

- Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện đúng quy trình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn trực tiếp thực hiện, phối hợp tốt với các đơn vị phụ trách cấp huyện trong việc tổ chức thu thập, cập nhật số liệu theo yêu cầu.

3.2. Tồn tại

Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện từ cấp huyện đến cấp xã ở một số địa phương còn chậm. Nhiều xã báo cáo thiếu thông tin, phải bổ sung điều chỉnh nhiều lần. Một số địa phương chỉ đạo chưa sâu sát, chưa đánh giá đầy đủ số lượng và tình hình công trình cấp nước tập trung trên địa bàn, không phản hồi thông tin khi gặp khó khăn vướng mắc để kịp thời tháo gỡ. Chỉ số nước sạch đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được đánh giá đúng mức.

3.3. Nguyên nhân

Cán bộ huyện, xã, thôn phụ trách thu thập và cập nhật Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn theo Quyết định 4826/QĐ-BNN-TCTL chưa được tập huấn; kinh phí thẩm tra, thẩm định Tiêu chí 17.1 - Tỉ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 lớn trong khi nguồn lực của tỉnh còn hạn chế.

IV. Kiến nghị, đề xuất

Để nâng cao hiệu quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn địa bàn tỉnh trong các năm tiếp theo, UBND tỉnh Quảng Bình đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Tăng nguồn kinh phí đầu tư hàng năm cho Chương trình MTQG xây dựng NTM để đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn đặc biệt là kinh phí cho việc thực hiện thẩm tra, thẩm định tiêu chí Nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và tập huấn Bộ chỉ số cho các xã.

2. Tăng nguồn kinh phí đầu tư cho việc sửa chữa khôi phục các công trình cấp nước tập trung bị hư hỏng, xuống cấp, chất lượng nước không đạt tiêu chuẩn; sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả; mở rộng mạng lưới cấp nước đối với các công trình

có tiềm năng khai thác nguồn nước sạch. Đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các cụm xã.

3. Hỗ trợ kinh phí đầu tư trang thiết bị kiểm nghiệm chất lượng nước sinh hoạt nông thôn cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh (đã xây dựng phòng thí nghiệm và hoạt động hơn 03 năm), nhằm giám sát chặt chẽ chất lượng nước sinh hoạt nông thôn (bao gồm công trình cấp nước tập trung nông thôn và công trình cấp nước nhỏ lẻ).

UBND tỉnh Quảng Bình báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Quốc gia Nước sạch và VSMTNT;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thống kê;
- UBND cấp huyện;
- VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Lưu: VT, CVNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Dũng



Biểu mẫu số 4:

Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2019

(Kèm theo Công văn số 546/UBND-KT ngày 01 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên huyện	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
1	Bố Trạch	43.822	9257	21,12	12411	28,32	49,45	12.270	28,00	27.579	62,93	90,93	2.534	266	10,50	1856	73,24
2	Lệ Thủy	36.331	12.722	35,02	8053	22,17	57,18	12.726	35,03	21.426	58,97	94,00	2.090	374	17,89	1480	70,81
3	Ba Đồn	16.427	15585	94,87	750	4,57	99,44	15.585	94,87	522	3,18	98,05	696	393	56,47	652	93,68
4	Mình Hóa	11.573	727	6,28	277	2,39	8,68	2.182	18,85	7.430	64,20	83,06	3.271	111	3,39	2558	78,20
5	Quảng Ninh	24.336	8062	33,13	0	0,00	470,31	9.217	37,87	13.510	55,52	93,39	1.901	284	14,94	1568	82,48
6	Quảng Trạch	31.490	1469	4,66	26	0,08	4,75	2.895	9,19	25.445	80,80	90,00	2.168	34	1,57	1901	87,68
7	Đồng Hới	10.482	10202	97,33	0	0,00	97,33	10.202	97,33	181	1,73	99,06	92	0	0,00	90	97,83
8	Tuyên Hóa	20.719	8887	42,89	1893	9,14	52,03	10.389	50,14	8.846	42,69	92,84	3.582	1121	31,30	3144	87,77
	Tổng	195.180	66.911	34,28	23410	11,99	46,28	75.466	38,66	104.939	53,77	92,43	16.334	2583	15,81	13249	81,11

Ghi chú:

*Bao gồm cả các HGD sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL

Biểu mẫu số 5:

Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

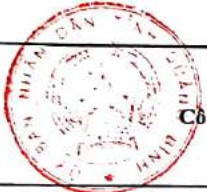
(Kèm theo Công văn số 516 /UBND-KT ngày 01 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX/UBND XÃ	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
I	Huyện Bố Trạch										
1	Công trình cấp nước sinh hoạt Khe kè, Đồng Ran - Bắc Trạch	1		1.000	1.380	138		1			
2	Cấp nước sinh hoạt xã Sơn Trạch	1		1.500	50	3				1	
3	Cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trạch	1		500	454	91		1			
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy- Xuân Trạch	1		230	370	161		1			
5	Cấp nước sinh hoạt 5 thôn Khe Gát - Xuân Trạch	1		700	879	126		1			
6	Trạm cấp nước Nam Bắc thôn Nhân Bắc - Nhân Trạch	1		500	558	112		1			
7	Trạm cấp nước Thôn Nhân Quang - Nhân Trạch	1		800	1.040	130		1			
8	Cấp nước sinh hoạt xã Liên Trạch	1		1.218	0	0		1			
9	Cấp nước sinh hoạt xã Hải Trạch	1		2.000	0	0		1			
10	Cấp nước sinh hoạt xã Đồng Trạch tại thôn 4	1		750	696	93				1	
11	Cấp nước sinh hoạt xã Đồng Trạch tại thôn 7A	1		500	443	89				1	
12	Cấp nước sinh hoạt xã Đồng Trạch tại thôn 5	1		200	172	86				1	
13	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Trạch	1		759	0	0		1			
14	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Trạch	1		2.500	2.852	114			1		
15	CT CN xã Cự Nẫm	1		1.800	0	0		1			
II	Huyện Lệ Thủy										
1	Công trình cấp nước sạch thôn Trung Thiện, xã Dương Thủy	1		749	214	29		1			
2	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 1	1		762	762	100		1			
3	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 2	1		458	458	100		1			
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy	1		660	660	100		1			



Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX/UBND XÃ	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
5	Công trình cấp nước thôn Thái Xá, xã Mai Thủy	1		440	440	100		1			
6	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phong, xã Phong Thủy	1		1.129	1.129	100		1			
7	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy	1		753	753	100		1			
8	Công trình cấp nước sạch xã Thái Thủy	1		780	547	70		1			
9	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy	1		1.200	742	62		1			
10	Công trình cấp nước liên xã Ngân Thủy, Sơn Thủy, TT Lệ Ninh	1		2.200	1.400	64			1		
11	Công trình cấp nước sạch xã An Thủy	1		1.453	0	0		1			
12	Hệ thống cấp nước sinh hoạt 3 thôn Ngô Mỹ Vinh, xã Sơn Thủy	1		513	0	0		1			
13	Công trình Cấp nước xã Xuân Thủy	1		2.234	0	0		1			
14	Công trình Cấp nước xã Hoa Thủy	1		1.139	0	0		1			
III TX Ba Đồn											
1	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Quảng Tiên	1		1.528	1.178	77		1			
2	Công trình cấp nước Khe Xai xã Quảng Sơn	1		800	600	75		1			
3	Công trình cấp nước tự chảy Khe Rách xã Quảng Sơn	1		1.350	1.100	81		1			
4	Công trình cấp nước Khe Cà, xã Quảng Thủy	1		1.395	1.125	81		1			
5	Hệ thống cấp nước phường Quảng Phúc	1		2.054	3.675	179		1			
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trung	1		1.465	0	0		1			
IV Minh Hóa											
1	Cấp nước sinh hoạt bản Phú Minh, xã Thượng Hóa		1	190	0	0		1			
2	Cấp nước tự chảy bản Mò O O xã Thượng Hóa		1	111	0	0		1			
3	Cấp nước tự chảy bản Ôn xã Thượng Hóa		1	57	0	0		1			
4	Cấp nước tự chảy cây trầu thôn Kiên Trinh xã Hóa Phúc		1	180	153	85		1			
5	Cấp nước tự chảy bản Cha lo, xã Dân Hóa		1	120	0	0		1			

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX/UBND XÃ	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
6	Cấp nước tự chảy bản K Định, xã Dân Hóa		1	90	0	0		1			
7	Cấp nước tự chảy bản Bãi Dinh, xã Dân Hóa		1	175	106	61		1			
8	Cấp nước sinh hoạt bản Y Leng, xã Dân Hóa		1	253	0	0		1			
9	Cấp nước sinh hoạt bản Khe Roong, Trọng Hóa		1	65	51	78		1			
10	Cấp nước tự chảy bản La Trọng 1 - xã Trọng Hóa		1	150	128	85		1			
11	Cấp nước tự chảy bản La Trọng 2 - xã Trọng Hóa		1	100	96	96		1			
12	Cấp nước tự chảy bản Khe Cây, xã Trọng Hóa		1	40	32	80		1			
13	Cấp nước sạch bản Hùng, xã Trọng Hóa		1	35	28	80		1			
14	Cấp nước sạch bản Ra Mai, xã Trọng Hóa		1	114	0	0		1			
15	Cấp nước tự chảy xã Hóa Hợp		1	178	123	69		1			
16	Cấp nước máy xã Xuân Hóa	1		420	300	71		1			
17	Cấp nước sạch xã Tân Hóa	1		520	438	84		1			
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hồng Hóa		1	1.576	0	0		1			
19	Cấp nước tự chảy xã Hóa Tiến		1	158	0	0		1			
20	Cấp nước sạch khe giàn, xã Hóa Thanh		1	405	0	0		1			
21	Cấp nước sinh hoạt bản Ka Ing, xã Trọng Hóa		1	114	0	0		1			
V	Quảng Ninh										
1	Cấp nước sinh hoạt địa bàn thôn Trúc Lý - xã Võ Ninh	1		334	400	120		1			
2	Công trình CN tự chảy bản Sắt- xã Trường Sơn		1	40	30	75	1				
3	Công trình CN tự chảy bản Chân Trộng, xã Trường Sơn		1	40	30	75	1				
4	Công trình CN tự chảy bản Cây Cà, xã Trường Sơn		1	40	30	75	1				
5	Công trình CN tự chảy bản Bến Đường, xã Trường Sơn		1	120	30	25	1				
6	Công trình CN tự chảy bản Cỏ Trảng, xã Trường Sơn		1	50	30	60	1				
7	Công trình CN tự chảy bản Trung Sơn, xã Trường Sơn		1	60	30	50	1				
8	Công trình CN tự chảy bản Nước Đắng, xã Trường Sơn		1	30	30	100	1				



Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX/UBND XÃ	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
9	Công trình CN tự chảy bản Ploang, xã Trường Sơn		1	20	30	150	1				
10	Công trình CN tự chảy bản Cây Sù, xã Trường Sơn		1	40	30	75	1				
11	Công trình CN tự chảy bản Khe Cát, xã Trường Sơn		1	50	30	60	1				
12	Công trình cấp nước HTX Vạn Hải, xã Vạn Ninh	1		402	0	0	1				
13	Cấp nước thôn Quyết Thắng, xã An Ninh	1		300	300	100			1		
14	Cấp nước thôn Thống Nhất, xã An Ninh	1		298	298	100			1		
15	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Ninh	1		1.218	1.549	127			1		
16	Cấp nước sinh hoạt xã Duy Ninh	1		2.200	1.620	74			1		
17	CTCN thôn Phúc Mỹ, Xã Xuân Ninh	1		398	334	84			1		
18	CTCN thôn Lộc Long, xã Xuân Ninh	1		425	354	83			1		
19	CTCN xã Hàm Ninh	1		1.500	704	47			1		
20	CTCN thôn Kim Nại, xã An Ninh	1		298	250	84			1		
21	Hệ thống BDN thôn Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Ninh	1		253	0	0	1				
22	Công trình cấp nước SH cho 5 xã Vạn, An, Tân, Xuân, Hiền và KCN Áng Sơn	1		12.600	9.694	77			1		
23	CTCN bản Hang Chuồn, xã Trường Xuân		1	45	36	80	1				
24	CTCN bản Lâm Ninh, xã Trường Xuân		1	59	48	81	1				
VI	Quảng Trạch										
1	Công trình Trạm cấp nước xã Cảnh Dương	1		563	1.469	261		1			
2	Cấp nước tự chảy thôn Bưởi Rỏi xã Quảng Hợp		1	516	222	43	1				
3	Cấp nước tự chảy thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp		1	411	0	0	1				
4	Cấp nước tự chảy thôn Hợp Trung, xã Quảng Hợp		1	411	0	0	1				
5	Cấp nước thôn Tân Phú, xã Quảng Phú	1		301	124	41	1				

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX/UBND XÃ	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
6	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Kim		1	816	816	100	1				
7	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu	1		1.791	287	16	1				
8	Cấp nước thôn Tùng Lý - xã Quảng Châu	1		316	0		1				
9	Cấp nước thôn Di Luân, Di Lộc - xã Quảng Tùng	1		696	484	70				1	
10	Cấp nước thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều - xã Quảng Tùng	1		380	330	87				1	
11	Cấp nước xã Quảng Tiến	1		1.370	0			1			
12	Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch	1		11.600	13.926	120			1		
13	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Hưng	1		1.800	0	0		1			
VII	Đồng Hới										
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ba Đa xã Nghĩa Ninh	1		200	142	71	1				
VIII	Tuyên Hóa										
1	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Tiến Hóa, Châu Hóa và Văn Hóa	1		4.394	3.616	82			1		
2	Cấp nước sinh hoạt xã Mai Hóa	1		156	838	536			1		
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Kinh Châu, Uyên Phong - xã Châu Hóa	1		250	240	96			1		
4	Cấp nước sinh hoạt và tưới vườn thôn Ba Tâm, Thuận Hoá	1		156	216	138			1		
5	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Giang và Đại Sơn - xã Đồng Hóa	1		625	579	93	1				
6	Cấp nước sinh hoạt xã Thạch Hóa	1		1.938	349	18	1				
7	Công trình nước sạch đập Khe Teng - xã Kim Hóa		1	216	192	89	1				
8	Công trình nước sạch đập khe Đèng - xã Kim Hóa		1	208	531	255	1				
9	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Thạch Hóa		1	665	0	0	1				
10	Cấp nước khu tái định cư Xuân Hạ		1	158	0	0	1				



Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX/UBND XÃ	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
11	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Thạch		1	127	0	0	1				
12	Cấp nước sinh hoạt 3 thôn Thuận Hoà		1	158	0	0	1				
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại - Phong Hóa	1		583	597	102	1				
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Cao Trạch, Sào Phong, Mã Thượng - Phong Hóa	1		500	301	60	1				
15	Công trình cấp nước tự chảy Xã Đức Hóa		1	156	486	311		1			
16	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thanh Hóa		1	250	245	98					1
17	Cấp nước sinh hoạt xã Hương Hóa		1	94	343	366	1				
18	Công trình cấp nước thôn 1.2 xã Lâm Hóa		1	137	69	50	1				
19	Công trình cấp nước Bản Kè - Lâm Hóa		1	94	52	55	1				
20	Công trình cấp nước Bản Cáo - Lâm Hóa		1	94	13	14	1				
21	Công trình cấp nước Bản Chuối - Lâm Hóa		1	27	25	93	1				
22	Công trình cấp nước sinh hoạt khe Tấu - Cao Quảng		1	1.250	582	47					1
23	Công trình cấp nước sinh hoạt khe Trôi - Cao Quảng		1	313	77	25					1
	Tổng cộng	67	50	97.612	68.170	70	37	55	16	6	3

Biểu mẫu số 6:

Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

(Kèm theo Công văn số 516/UBND-KT ngày 01 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
I	Huyện Bố Trạch																
1	Cấp nước sinh hoạt xã Đồng Trạch (1 CT tại thôn 5 do tư nhân quản lý)	Thôn 5,6 Đồng Trạch		1	1			1			1	1		UBND xã			1
II	Minh Hóa																
1	Cấp nước sinh hoạt bản Phú Minh, xã Thượng Hóa	Thượng Hóa									1		UBND xã				1
2	Cấp nước tự chảy bản Mỏ O Ó xã Thượng Hóa	Thượng Hóa									1		UBND xã				1
3	Cấp nước tự chảy bản Ôn xã Thượng Hóa	Thượng Hóa									1		UBND xã				1
4	Cấp nước tự chảy cây trầu thôn Kiên Trinh xã Hóa Phúc	Hóa Phúc		1	1			1	1		1		UBND xã			1	
5	Cấp nước tự chảy bản Cha lo, xã Dân Hóa	Dân Hóa									1		UBND xã				1
6	Cấp nước tự chảy bản K Định, xã Dân Hóa	Dân Hóa									1		UBND xã				1
7	Cấp nước tự chảy bản Bãi Dinh, xã Dân Hóa	Dân Hóa		1	1			1	1		1		UBND xã			1	
8	Cấp nước sinh hoạt bản Khe Roong, Trọng Hóa	Trọng Hóa		1	1			1		1	1		UBND xã			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
9	Cấp nước tự chảy bản La Trộng 1	Trọng Hóa		1		1	1		1		1		UBND xã			1	
10	Cấp nước tự chảy bản La Trộng 2	Trọng Hóa		1		1	1		1		1		UBND xã			1	
11	Cấp nước tự chảy bản Khe Cầy, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa		1		1		1		1	1		UBND xã			1	
12	Cấp nước sạch bản Hung, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa		1		1		1		1	1		UBND xã			1	
13	Cấp nước sạch bản Ra Mai, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa									1		UBND xã				1
14	Cấp nước tự chảy xã Hóa Tiến	Hóa Tiến									1		UBND xã				1
15	Cấp nước sinh hoạt bản Ka Ing, xã Trọng Hóa	Trọng Hóa									1		UBND xã				1
16	Cấp nước tự chảy xã Hóa Hợp	Hóa Hợp		1	1		1		1		1		UBND xã			1	
III Quảng Ninh																	
1	Công trình cấp nước tự chảy bản Sắt	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		
2	Công trình cấp nước tự chảy bản Chân Trộng	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		
3	Công trình cấp nước tự chảy bản Cây Cà	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		
4	Công trình cấp nước tự chảy bản Bến Đường	Trường Sơn		1			1			1	1		UBND xã			1	
5	Công trình cấp nước tự chảy bản Cỏ Trảng	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		

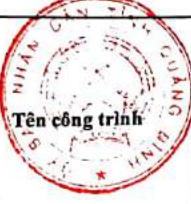
TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
6	Công trình cấp nước tự chảy bản Trung Sơn	Trường Sơn		1			1			1	1		UBND xã			1	
7	Công trình cấp nước tự chảy bản Nước Đẳng	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		
8	Công trình cấp nước tự chảy bản Ploang	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		
9	Công trình cấp nước tự chảy bản Cây Sú	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		
10	Công trình cấp nước tự chảy bản Khe Cát	Trường Sơn		1			1		1		1		UBND xã		1		
11	CTCN bản Hang Chuồn	Trường Xuân	1				1		1		1		UBND xã		1		
12	CTCN bản Lâm Ninh		1				1		1		1		UBND xã		1		
IV	Đồng Hới																
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ba Đa	Nghĩa Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
V	Tuyên Hóa																
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Kinh Châu, Uyên Phong***	Châu Hóa	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
2	Cấp nước sinh hoạt và tưới vườn thôn Ba Tâm, Thuận Hoá	Thuận Hóa		1		1		1		1	1		BC UBND xã			1	
3	Công trình nước sạch khe Teng	Kim Hóa	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
4	Công trình cấp nước thôn 1,2 xã Lâm Hóa	Lâm Hóa		1		1	1		1			1	BC UBND xã			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
5	Công trình cấp nước Bản Kè	Lâm Hóa		1		1	1		1			1	BC UBND xã			1	
6	Công trình cấp nước Bản Cáo	Lâm Hóa		1		1	1			1		1	BC UBND xã			1	
7	Công trình cấp nước Bản Chuối	Lâm Hóa		1		1	1		1			1	BC UBND xã			1	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thanh Hóa	Thanh Hóa		1		1		1	1		1		BC UBND xã			1	
9	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Thạch Hóa	Thạch Hóa											BC UBND xã				1
10	Cấp nước khu tái định cư Xuân Hạ	Văn Hóa											BC UBND xã				1
11	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Thạch	Thanh Thạch											BC UBND xã				1
12	Cấp nước sinh hoạt 3 thôn Thuận Hoá	Thuận Hóa											BC UBND xã				1
13	Cấp nước sinh hoạt xã Mai Hóa	Mai Hóa	1		1		1		1		1		Trung tâm NS	1			
14	Công trình nước sạch khe Dềng	Kim Hóa	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
15	Công trình nước sinh hoạt xã Hương Hóa	Hương Hóa	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
16	Công trình cấp nước tự chảy Xã Đức Hóa	Đức Hóa		1		1	1		1		1		BC UBND xã			1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng																	
I	Huyện Bồ Trách																
1	Cấp nước sinh hoạt xã Hạ Trách	Hạ Trách		1		1	1			1	1		BC UBND xã			1	
2	Cấp nước sinh hoạt 5 thôn Khe Gát - Xuân Trách	Xuân Trách	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
3	Công trình cấp nước sinh hoạt 2 thôn Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy	Xuân Trách	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
4	Trạm cấp nước Thôn Nam Bắc - Nhân Trách	Nhân Trách	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
5	Trạm cấp nước Thôn Nhân Quang - Nhân Trách	Nhân Trách	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
6	Cấp nước sinh hoạt xã Hải Trách	Hải Trách									1		BC UBND xã				1
7	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Trách	Mỹ Trách										1	BC UBND xã				1
8	Cấp nước sinh hoạt xã Đồng Trách (CT tại thôn 4)	Thôn 1,2,3,4 Đồng Trách		1	1		1		1		1		BC UBND xã			1	
9	Cấp nước sinh hoạt xã Đồng Trách (CT tại thôn 7A)	Thôn 7, 8 Đồng Trách		1	1		1		1		1		BC UBND xã			1	

TT	Tên công trình	 Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
II	Huyện Lệ Thủy																
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Châu Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
2	Công trình cấp nước thôn Thái Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
3	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy	Phong Thủy		1	1		1		1		1		BC UBND xã	1			
4	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 1	Lộc Thủy	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
5	Công trình cấp nước sạch xã Lộc Thủy 2	Lộc Thủy	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
6	Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy	Mỹ Thủy	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
7	Công trình cấp nước sạch thôn Trung Thiện, xã Dương Thủy	Dương Thủy	1				1		1		1		UBND xã		1		
8	Công trình cấp nước sạch xã Thái Thủy	Thái Thủy		1	1		1			1	1		UBND xã			1	
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt 3 thôn Ngô Mỹ Vinh, xã Sơn Thủy**	Sơn Thủy	1		1		1		1				UBND xã	1			
III	Minh Hóa																
1	Cấp nước sinh hoạt bản Y Leng, xã Dân Hóa	Dân Hóa									1		UBND xã				1

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
2	Cấp nước sạch khe giàn, xã Hóa Thanh	Hóa Thanh									1		UBND xã				1
3	Cấp nước máy xã Xuân Hóa	Xuân Hóa	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
4	Cấp nước sạch xã Tân Hóa	Tân Hóa	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
IV Quảng Ninh																	
1	Cấp nước sinh hoạt địa bàn thôn Trúc Ly	Võ Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã		1		
2	Công trình cấp nước HTX Vạn Hải	Vạn Ninh											BC UBND xã				1
3	Cấp nước thôn Quyết Thắng - xã An Ninh *	An Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
4	Cấp nước thôn Thống Nhất - xã An Ninh *	An Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
5	CTCN thôn Phúc Mỹ - Xã Xuân Ninh *	Xuân Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
6	CTCN thôn Lộc Long- xã Xuân Ninh*	Xuân Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
7	CTCN thôn Kim Nại - xã An Ninh*	An Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
8	Hệ thống BDN thôn Vĩnh Tuy	Vĩnh Ninh											BC UBND xã				1
V Quảng Trạch																	
1	Cấp nước tự chảy thôn Bưởi Rời xã Q.Hợp	Q.hợp	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		
2	Cấp nước thôn Di Luân, Di Lộc	Q.Tùng	1			1	1		1		1		BC UBND xã		1		

TT	 Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
3	Công trình Trạm cấp nước xã Cảnh Dương	Cảnh Dương	1		1		1		1		1		BQL CT	1			
4	Cấp nước thôn Tân Phú	Q.Phú	1			1		1		1	1		BC UBND xã			1	
5	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Kim	Q.Kim	1			1	1			1	1		BC UBND xã			1	
6	Cấp nước thôn Sơn Tùng, Phúc Kiều	Q.Tùng	1			1		1	1		1		BC UBND xã				
7	Công trình cấp nước thôn Thanh Xuân- xã Quảng Hợp	Quảng Hợp															1
8	Công trình cấp nước thôn Hợp Trung- xã Quảng Hợp	Quảng Hợp															1
9	Công trình cấp nước thôn Tùng Lý- xã Quảng Châu	Quảng Châu															1
VI	Tuyên Hóa																
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Giang và Đại Sơn	Đồng Hóa		1		1	1			1	1		BC UBND xã			1	
2	Trạm cấp nước Minh Cẩm	Phong Hóa		1		1	1		1			1	BC UBND xã			1	
3	Trạm cấp nước Nam Phong	Phong Hóa		1		1	1		1			1	BC UBND xã			1	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt khe Trôi	Cao Quảng		1		1	1		1		1		BC UBND xã			1	
Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng																	
I	Huyện Bố Trạch																

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
1	Công trình cấp nước sinh hoạt khe kè, đồng ran thôn 8 Bắc Trạch	Bắc Trạch	1		1		1		1		1		HTX	1			
2	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Trạch	Thanh Trạch	1		1		1		1		1		Trung tâm NS tỉnh	1			
3	Cấp nước sinh hoạt xã Liên Trạch	Liên Trạch										1	BC UBND xã				1
4	Công trình cấp nước sạch thị trấn Phong Nha	Sơn Trạch	1		1		1			1	1		Công ty cấp thoát nước Q. Bình			1	
5	Cấp nước xã Cự Năm	Cự Năm											BC UBND xã				1
II Huyện Lệ Thủy																	
1	Công trình cấp nước liên xã Ngân Thủy, Sơn Thủy, TT Lệ Ninh	Ngân Thủy	1		1		1		1		1		Trung tâm NS tỉnh	1			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phong, xã Phong Thủy	Phong Thủy		1	1		1		1		1		BC UBND xã	1			
3	Công trình Cấp nước xã Xuân Thủy	Xuân Thủy											UBND xã				1
4	Công trình Cấp nước xã Hoa Thủy	Hoa Thủy											UBND xã				1
5	Công trình Cấp nước xã An Thủy	An Thủy											UBND xã				1
III TX Ba Đồn																	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
1	Công trình cấp nước Khe Xai xã Quảng Sơn	xã Quảng Sơn		1		1	1		1		1		BC UBND xã		1		
2	Công trình cấp nước tự chảy Khe Rách xã Quảng Sơn	xã Quảng Sơn		1		1	1		1		1		BC UBND xã		1		
3	Công trình cấp nước Khe Cà, xã Quảng Thủy	xã Quảng Thủy	1		1		1		1		1		BC UBND xã		1		
4	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Quảng Tiên	xã Quảng Tiên		1		1	1		1		1		BC UBND xã		1		
5	Hệ thống cấp nước phường Quảng Phúc	phường Quảng Phúc		1		1	1		1		1		BC UBND xã		1		
6	Công trình cấp nước xã Quảng Trung	Quảng Trung											BC UBND xã				1
IV	Minh Hóa																
1	Cấp nước sinh hoạt xã Hồng Hóa	Hồng Hóa									1		BC UBND xã				1
V	Quảng Ninh																
1	Công trình cấp nước SH cho 5 xã Vạn, An, Tân, Xuân, Hiền và KCN Áng Sơn	Các xã An, Vạn, Tân, Xuân, Hiền, Duy, Hàm	1		1		1		1		1		BQLDA Quảng Ninh	1			
2	Công trình cấp nước xã Hàm Ninh*	Hàm Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
3	Công trình cấp nước xã Duy Ninh*	Duy Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đã bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
4	Công trình cấp nước xã Tân Ninh*	Tân Ninh	1		1		1		1		1		BC UBND xã	1			
VI	Quảng Trạch																
1	Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch	10 xã	1		1		1		1		1		BQL Q.Trach	1			
2	Cấp nước xã Quảng Tiến	Q.Tiến											BC UBND xã				1
3	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Hưng	Q. Hưng											BC UBND xã				1
4	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Châu	Q.Châu	1			1		1		1	1		BC UBND xã			1	
VII	Tuyên Hóa																
1	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Tiến Hóa, Châu Hóa và Văn Hóa	Văn Hóa	1		1		1		1		1		Trung tâm NS	1			
2	Công trình cấp nước sinh hoạt khe Tàu	Cao Quảng		1		1	1		1		1		BC UBND xã			1	
3	Cấp nước xã Thạch Hóa	Thạch Hóa		1		1	1		1		1		BC UBND xã			1	
Tổng cộng			45	42	37	37	77	10	72	15	92	8		28	26	33	30
Tỷ lệ công trình														23,9	22,22	28,21	25,6

Ghi chú:

- 08 Công trình cấp nước thuộc huyện Quảng Ninh (*) đã đầu nối vào Công trình cấp nước SH cho 5 xã Vạn, An, Tân, Xuân, Hiền và KCN Áng Sơn
- 01 Công trình cấp nước huyện Lệ Thủy (**) đã đầu nối vào Công trình cấp nước liên xã Ngân Thủy, Sơn Thủy và thị trấn Lệ Ninh
- 01 Công trình cấp nước huyện Tuyên Hóa (***) đã đầu nối vào Công trình cấp nước liên xã Tiến Hóa, Châu Hóa, Văn Hóa

Tất cả 10 công trình được đầu nối này đều hoạt động bền vững.

Như vậy: Tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tính sau khi đầu nối vào sử dụng chung đầu mối và nguồn nước là 107 công trình, trong đó có 18 công trình hoạt động bền vững, 26 công trình hoạt động tương đối bền vững, 33 công trình hoạt động kém hiệu quả và 30 công trình không hoạt động.